

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030  
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Nga Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 723/TTr-STNMT ngày 02/7/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Nga Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- |   |               |
|---|---------------|
| 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: | 15.779,97 ha. |
| - Nhóm đất nông nghiệp:                                     | 8.450,36 ha.  |
| - Nhóm đất phi nông nghiệp:                                 | 6.122,95 ha.  |
| - Nhóm đất chưa sử dụng:                                    | 1.206,66 ha.  |

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>15.779,97</b>		<b>15.779,97</b>		<b>15.779,97</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>9.180,99</b>	<b>58,18</b>	<b>8.450,36</b>		<b>8.450,36</b>	<b>53,55</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.874,43	30,89	3.758,88		3.818,88	24,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.778,26	23,94	3.558,88		3.618,88	22,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.641,47	10,40		1.841,82	1.841,82	11,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	322,80	2,05	314,13		314,13	1,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,74	2,11	315,31		315,31	2,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136,54	0,87	136,54		136,54	0,87
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	945,02	5,99		822,44	822,44	5,21
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	926,99	5,87		1.201,25	1.201,25	7,61
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.093,19</b>	<b>32,28</b>	<b>6.122,95</b>		<b>6.122,95</b>	<b>38,80</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,21	0,22	98,97		98,97	0,63
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	0,01	9,10		9,10	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			150,00		150,00	0,95
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,00	0,12	126,50		126,50	0,80
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82	0,02	132,84		132,84	0,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,09	0,17	100,52		100,52	0,64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,39	0,16	42,46		42,46	0,27
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,76	0,04		6,76	6,76	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.284,19	14,48	2.465,96	89,65	2.555,61	16,20
-	Đất giao thông	DGT	1.399,17	8,87	1.450,16		1.450,16	9,19
-	Đất thủy lợi	DTL	415,75	2,63	478,56		478,56	3,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,20	0,20	37,21		37,21	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,59	0,06	13,81		13,81	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,66	0,41	70,45		70,45	0,45
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	41,86	0,27	126,57		126,57	0,80
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,74	0,01	6,25	10,97	17,22	0,11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,96	0,01	5,94		5,94	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	38,88	0,25	57,26		57,26	0,36
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,69	0,10	22,81	2,40	25,21	0,16
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,51	0,09	14,66		14,66	0,09
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	240,15	1,52	243,23		243,23	1,54
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				3,00	3,00	0,02
-	Đất chợ	DCH	10,76	0,07		12,33	12,33	0,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			0,50		0,50	0,01
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,76	0,02		62,57	62,57	0,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.053,05	13,01	1.922,00		1.922,00	12,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	162,53	1,03	507,00		507,00	3,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,78	0,11	16,69	4,00	20,69	0,13

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tính phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,99	0,01	0,95		0,95	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,01	0,04		7,60	7,60	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	347,25	2,20		288,48	288,48	1,83
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	77,57	0,49		71,38	71,38	0,45
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,86	0,14		19,02	19,02	0,12
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.505,79</b>	<b>9,54</b>	<b>1.206,66</b>		<b>1.206,66</b>	<b>7,65</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>							
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>						
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>						
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>			<b>708,15</b>		<b>708,15</b>	<b>4,49</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b> (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây nông nghiệp lâu năm)	<b>KNN</b>			<b>3.853,01</b>		<b>3.853,01</b>	<b>24,42</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b> (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	<b>KLN</b>			<b>451,85</b>		<b>451,85</b>	<b>2,86</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>						
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>						
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b> (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	<b>KPC</b>			<b>276,5</b>		<b>276,5</b>	<b>1,75</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị</b> (trong đó có khu đô thị mới)	<b>DTC</b>			<b>1.506,88</b>		<b>1.506,88</b>	<b>9,55</b>
<b>10</b>	<b>Khu đô thị - thương mại</b>	<b>KTM</b>			<b>148,96</b>		<b>148,96</b>	<b>0,94</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>				<b>1.655,84</b>	<b>1.655,84</b>	<b>10,49</b>
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>			<b>9.542,79</b>		<b>9.542,79</b>	<b>60,47</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>				<b>2.015,13</b>	<b>2.015,13</b>	<b>12,77</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>847,88</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	462,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>303,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	213,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,28

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	126,22
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	24,36
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>14,15</b>
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>35,87</b>

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

### 3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>304,76</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	69,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	235,07

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Nga Sơn.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Nga Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

#### 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>15.779,97</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.941,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.349,40
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.489,44

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

#### 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	190,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,75

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

#### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>239,87</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	170,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>129,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	58,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,60
1.8	Đất làm muối	LUM/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,72
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	<b>4,99</b>

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>16,34</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,34

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm.

#### **Điều 3.** Tổ chức thực hiện.

##### 1. Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Nga Sơn; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm

định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nga Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Tài chính, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Nga Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Nga Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC102.07.23)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**





TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phượng	Nga Tân	Nga Thạch	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	14,15												14,15	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>a</sup></i>														
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>35,87</b>	<b>1,70</b>	<b>0,26</b>	<b>0,06</b>	<b>0,52</b>	<b>1,40</b>	<b>0,12</b>	<b>1,21</b>	<b>0,77</b>	<b>0,13</b>	<b>0,36</b>	<b>1,90</b>	<b>0,50</b>	

**Ghi chú:**

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Nga Thái	Nga Thăng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiên	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vĩnh	Nga Yên
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>a</sup></i>													
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>35,87</b>	<b>0,30</b>	<b>0,30</b>	<b>1,41</b>		<b>12,72</b>	<b>0,40</b>	<b>1,04</b>		<b>1,85</b>	<b>0,95</b>		<b>7,97</b>

**Ghi chú:**

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.





**Phụ biểu số 02.1:**

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng  
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Nga Sơn**  
(Kèm theo Quyết định số: 2600 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Nga Thái	Nga Thắng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiến	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vĩnh	Nga Yên
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>69,69</b>		<b>3,84</b>							<b>3,82</b>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,94												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,75		3,84							3,82			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>235,07</b>		12,00	0,25		78,73	0,54			0,14		0,18	0,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,63		12,00			12,13							
2.2	Đất an ninh	CAN	0,24												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,50												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,40												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,10									0,10			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,41												0,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,71												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	73,60			0,25		66,60	0,54			0,04		0,18	0,01
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	1,79							0,04				0,18	
-	Đất thủy lợi	DTL	2,76							0,50					





**Phụ biểu số 03.1:**

**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Nga Sơn**  
(Kèm theo Quyết định số: 2600 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phụng	Nga Tân	Nga Thạch
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>15.779,97</b>	<b>708,15</b>	<b>666,62</b>	<b>928,51</b>	<b>291,93</b>	<b>1.104,23</b>	<b>691,54</b>	<b>432,70</b>	<b>450,13</b>	<b>777,30</b>	<b>852,73</b>	<b>1.513,95</b>	<b>592,10</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.941,13</b>	<b>297,98</b>	<b>494,34</b>	<b>507,90</b>	<b>146,46</b>	<b>471,84</b>	<b>388,04</b>	<b>279,86</b>	<b>231,20</b>	<b>433,10</b>	<b>561,17</b>	<b>798,84</b>	<b>367,89</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.704,31	196,70	393,57	377,71	66,32	292,25	310,52	198,11		345,71	289,49		141,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.648,31</i>	<i>65,70</i>	<i>393,15</i>	<i>319,61</i>	<i>0,32</i>	<i>274,17</i>	<i>100,49</i>	<i>194,26</i>		<i>345,71</i>	<i>208,22</i>		<i>106,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.583,04	40,35	4,90	29,85	43,77	77,28	38,72	53,13	214,52	45,82	104,62	217,68	14,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	322,78	16,25	0,36	30,51		33,53	10,43	12,22	0,35	8,34	10,80	38,46	4,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,74											278,64	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136,53			28,63		20,01					24,59		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	939,44	29,10	20,28	31,28	19,91	6,13	15,87	8,95	13,00	29,30	44,92	264,06	128,41
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	921,29	15,58	75,23	9,92	16,46	42,64	12,50	7,45	3,33	3,93	86,75		79,36
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.349,40</b>	<b>408,55</b>	<b>171,86</b>	<b>318,36</b>	<b>144,54</b>	<b>312,08</b>	<b>203,17</b>	<b>151,96</b>	<b>217,27</b>	<b>290,10</b>	<b>278,39</b>	<b>350,51</b>	<b>219,05</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,21	0,48								30,57		0,46	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,16	4,32				0,12			0,12	0,12	0,12	0,12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	66,83	27,36			5,67						0,07		8,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,38	1,63	0,13	0,76	0,12				0,57	0,15	0,04		0,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,10	7,89		12,31	1,66		0,51	1,27	0,95	1,00	2,59		13,64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,99			25,75			8,60			5,64			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,76			2,63					0,31		2,29		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.367,21	175,86	89,63	120,22	54,87	94,72	100,03	64,88	80,43	97,16	136,97	176,85	85,09
-	Đất giao thông	DGT	1.461,04	103,33	50,98	61,35	27,38	47,48	62,69	45,30	51,38	64,13	88,58	129,49	54,58



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phụng	Nga Tân	Nga Thạch
2	<b>Đất khu kinh tế</b>	KKT													
3	<b>Đất đô thị</b>	KDT	708,15	708,15											
4	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b> (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.971,09	81,95	393,51	350,12	0,32	307,70	110,92	206,48	0,35	354,05	219,02	38,46	110,60
5	<b>Khu lâm nghiệp</b> (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	470,27			28,63		20,01					24,59	278,64	
6	<b>Khu du lịch</b>	KDL													
7	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	KBT													
8	<b>Khu phát triển công nghiệp</b> (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	66,83	27,36			5,67						0,07		8,04
9	<b>Khu đô thị</b> (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	708,15	708,15											
10	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	KTM	9,38	1,63	0,13	0,76	0,12				0,57	0,15	0,04		0,16
11	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	KDV	717,53	709,78	0,13	0,76	0,12				0,57	0,15	0,04		0,16
12	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	DNT	2.092,04		62,16	155,83	71,11	151,17	74,42	81,87	130,51	124,97	108,74	121,89	60,40
13	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	KON	2.161,25		62,16	168,14	72,77	151,17	74,93	83,14	131,46	125,97	111,33	121,89	74,04

*Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

**Phụ biểu số 03.2:**

**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Nga Sơn**  
(Kèm theo Quyết định số: 2600 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Nga Thái	Nga Thăng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiên	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vĩnh	Nga Yên
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>15.779,97</b>	<b>757,70</b>	<b>690,44</b>	<b>347,25</b>	<b>353,12</b>	<b>1.102,13</b>	<b>647,83</b>	<b>582,07</b>	<b>333,20</b>	<b>476,31</b>	<b>617,09</b>	<b>477,30</b>	<b>385,64</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.941,13</b>	<b>462,17</b>	<b>426,06</b>	<b>172,13</b>	<b>237,56</b>	<b>541,58</b>	<b>309,26</b>	<b>342,50</b>	<b>214,20</b>	<b>312,96</b>	<b>404,49</b>	<b>341,41</b>	<b>198,19</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.704,31	250,68	299,48	8,85	163,38	193,24	1,70	107,33	140,93	239,10	291,63	271,66	124,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.648,31</i>	<i>250,68</i>	<i>271,22</i>	<i>8,83</i>	<i>81,54</i>	<i>121,98</i>	<i>1,70</i>	<i>107,33</i>	<i>139,10</i>	<i>132,72</i>	<i>290,26</i>	<i>164,32</i>	<i>70,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.583,04	132,10	11,79	127,07	17,73	35,24	113,13	133,70	36,96	18,02	24,55	3,51	44,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	322,78	35,15	14,25	26,41	1,91	10,07	5,74		9,95	11,23	7,22	31,72	3,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,74						55,10						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136,53		15,43			47,87							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	939,44	4,68	5,38	1,09	4,90	35,66	123,01	29,72	13,02	40,52	18,40	28,21	23,64
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	921,29	39,56	79,73	8,71	49,64	219,50	10,58	71,75	13,34	4,09	62,69	6,31	2,24
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.349,40</b>	<b>280,77</b>	<b>214,33</b>	<b>173,46</b>	<b>114,95</b>	<b>202,40</b>	<b>254,71</b>	<b>239,57</b>	<b>118,15</b>	<b>158,68</b>	<b>206,06</b>	<b>133,70</b>	<b>186,78</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,21		1,20								1,50		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,16	0,12						0,12					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	66,83										25,69		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,38		2,00	0,06	0,06				0,07	3,01			0,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,10		0,05	10,32	1,81		2,62		0,17	12,68	0,91	0,45	6,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,99												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,76		1,48	0,05									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.367,21	111,20	117,13	66,65	55,04	106,16	117,89	112,67	64,11	77,42	87,11	78,74	96,38
-	Đất giao thông	DGT	1.461,04	62,65	76,35	46,90	34,05	70,36	61,78	62,86	41,70	47,76	60,02	43,85	66,09



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Nga Thái	Nga Thăng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiên	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vĩnh	Nga Yên
1	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>													
2	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>													
3	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>708,15</b>												
4	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b> (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	<b>KNN</b>	<b>3.971,09</b>	<b>285,83</b>	<b>285,47</b>	<b>35,24</b>	<b>83,45</b>	<b>132,05</b>	<b>7,44</b>	<b>107,33</b>	<b>149,05</b>	<b>143,95</b>	<b>297,48</b>	<b>196,04</b>	<b>74,28</b>
5	<b>Khu lâm nghiệp</b> (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	<b>KLN</b>	<b>470,27</b>		<b>15,43</b>			<b>47,87</b>	<b>55,10</b>						
6	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>													
7	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>													
8	<b>Khu phát triển công nghiệp</b> (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	<b>KPC</b>	<b>66,83</b>										<b>25,69</b>		
9	<b>Khu đô thị</b> (trong đó có khu đô thị mới)	<b>DTC</b>	<b>708,15</b>												
10	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>9,38</b>		<b>2,00</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>				<b>0,07</b>	<b>3,01</b>			<b>0,62</b>
11	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	<b>717,53</b>		<b>2,00</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>				<b>0,07</b>	<b>3,01</b>			<b>0,62</b>
12	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>2.092,04</b>	<b>165,09</b>	<b>66,45</b>	<b>85,38</b>	<b>57,44</b>	<b>67,16</b>	<b>89,69</b>	<b>108,67</b>	<b>53,28</b>	<b>57,61</b>	<b>77,90</b>	<b>44,81</b>	<b>75,49</b>
13	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	<b>2.161,25</b>	<b>165,09</b>	<b>66,50</b>	<b>95,70</b>	<b>59,25</b>	<b>67,16</b>	<b>92,31</b>	<b>108,67</b>	<b>53,45</b>	<b>70,29</b>	<b>78,81</b>	<b>45,26</b>	<b>81,76</b>

*Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phụng	Nga Tân	Nga Thạch	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,85	0,73												
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,63	0,51								0,12				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,13	0,03								0,10				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV														
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,26									0,26				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,03	0,02												0,01
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02													
-	Đất chợ	DCH														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,07		0,22									0,70	0,44	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,23													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

**Ghi chú:** Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên









TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phượng	Nga Tân	Nga Thạch
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>a</sup></i>													
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>4,99</b>	<b>1,70</b>		<b>0,06</b>			<b>0,12</b>	<b>0,21</b>	<b>0,10</b>		<b>0,06</b>	<b>0,08</b>	<b>0,50</b>

**Ghi chú:**

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Nga Thái	Nga Thăng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiên	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vĩnh	Nga Yên
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>a</sup></i>													
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>4,99</b>		<b>0,30</b>	<b>0,51</b>		<b>0,68</b>	<b>0,40</b>						<b>0,27</b>

*Ghi chú:*

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.







**Phụ biểu số 06.2:****Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, huyện Nga Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2600 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Nga Thái	Nga Thăng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiên	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vĩnh	Nga Yên
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>16,34</b>			<b>0,25</b>			<b>0,04</b>					<b>0,18</b>	<b>0,11</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN	0,24												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,61												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,41												0,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,60												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,73			0,25			0,04					0,18	0,01
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,47</i>						<i>0,04</i>					<i>0,18</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>													
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>													
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>													



**Phụ biểu số 07:****Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, huyện Nga Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2600 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>						
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích an ninh</b>						
1	Trụ sở Công an huyện	2,00		2,00	CAN	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 7166/QĐ-BCA-H02 ngày 14/8/2020 của Bộ Công an phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng, nâng cấp cơ sở làm việc Công an huyện Nga Sơn, Quan Hóa thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa.
2	Trụ sở Công an thị trấn	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định 308/QĐ-BCA-H01 ngày 15/01/2020 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng, nâng cấp cơ sở làm việc Công an huyện Nga Sơn
3	Trụ sở Công an xã Nga Phương	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Phương	
4	Trụ sở Công an xã Nga Tân	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Tân	
5	Trụ sở Công an xã Nga Tiến	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Tiến	
6	Trụ sở Công an xã Nga Điền	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Điền	
7	Trụ sở Công an xã Nga Phú	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Phú	
8	Trụ sở Công an xã Nga Thái	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Thái	
9	Trụ sở Công an xã Nga Liên	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Liên	
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>						
<b>1.2.2</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>						
<b>1.2.2.1</b>	<b>Dự án công trình giao thông</b>	1,18		1,18			
1	Đường bộ ven biển Nga Sơn - Hoằng Hóa	1,18		1,18	DGT	Xã Nga Tiến	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
<b>2</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>						
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>						
<b>2.1.1</b>	<b>Dự án khu dân cư nông thôn</b>						

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Khu dân cư nông thôn	1,8831		1,1331	ONT	Xã Ba Đình	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,76	DGT	Xã Ba Đình	
2	Khu dân cư đường Làn Dài đi xóm 8	0,50		0,50	ONT	Xã Nga An	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất
3	Khu dân cư tây sông Hoài	0,50		0,50	ONT	Xã Nga An	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
4	Khu dân cư B12 đi sông Ngang	0,4416		0,2616	ONT	Xã Nga An	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,19	DGT		
5	Khu dân cư Bái Hồ	2,6922		1,3422	ONT	Xã Nga Bạch	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				1,35	DGT	Xã Nga Bạch	
6	Đất ở tái định cư cho 7 hộ xóm Trèo	0,27		0,27	ONT	Xã Nga Điền	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
7	Khu dân cư Nội 2 - Nội 1 (Khu dân cư Cầu Đá)	1,92		1,25	ONT	Xã Nga Giáp	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,67	DGT		
9	Khu dân cư sông Voi	1,04		0,82	ONT	Xã Nga Phú	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,22	DGT		
10	Khu dân cư áp sân văn hóa xã, khu dân cư mới Tân Thịnh xã Nga Phú	0,4946		0,3046	ONT	Xã Nga Phú	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,19	DGT	Xã Nga Phú	
11	Khu dân cư nông thôn xã Nga Phượng (điểm dân cư Rọc Tròm, điểm dân cư sau ông Huề)	1,73		1,16	ONT	Xã Nga Phượng	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				0,57	DGT	Xã Nga Phượng	
12	Khu dân cư sau ông Bé	0,53		0,53	ONT	Xã Nga Phượng	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
13	Khu dân cư nông thôn	3,79		2,84	ONT	Xã Nga Tân	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,95	DGT	Xã Nga Tân	
14	Khu dân cư nông thôn	1,3337		0,9737	ONT	Xã Nga Thạch	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,36	DGT		
15	Khu dân cư Mỹ Hưng	6,48		3,24	ONT	Xã Nga Thanh	Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 384/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 về việc chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện 11 dự án trên địa bàn thành phố Thanh Hóa và các huyện.
				0,21	DKV	Xã Nga Thanh	
				3,02	DGT	Xã Nga Thanh	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
16	Khu dân cư kênh B6 đi đường bên tín cầu vàng	3,20		2,05	ONT	Xã Nga Thành	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				1,15	DGT		
17	Khu dân cư Bắc Hưng Long đi Từ Thức, (Nga Trường đi Nga Văn)	2,11	1,37		ONT	Xã Nga Trường	Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
			0,74		DGT	Xã Nga Trường	
18	Khu dân cư Bắc nhà máy nước	0,50		0,25	ONT	Xã Nga Yên	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,25	DGT	Xã Nga Yên	
19	Khu dân cư nông thôn (Đông chùa Đống Cao)	1,27		0,90	ONT	Xã Nga Yên	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,37	DGT	Xã Nga Yên	
20	Đất ở nông thôn	1,00		0,65	ONT	Xã Nga Yên	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,35	DGT		
21	Khu dân cư nông thôn (đông ông Sự)	2,00		1,27	ONT	Xã Nga Hải	
				0,73	DGT		
22	Khu dân cư xứ đồng khoanh vùng ngoài	0,63		0,63	ONT	Xã Nga Hải	
23	Khu dân cư đường từ thức kéo dài ( phần đã thu hồi )	5,32	5,32		ONT	Xã Nga Hải	
24	Khu dân cư nông thôn ( Nga Trung)	0,12	0,10		ONT	Xã Nga Trung	Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
			0,02		DGT	Xã Nga Trung	
26	Khu dân cư đông quốc lộ 10	3,96	2,03		ONT	Xã Nga Trung	Quyết định 2245/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
			1,93		DGT	Xã Nga Trung	
27	Khu dân cư đông Quốc lộ 10 (Nga Trung)	0,7549		0,6849	ONT	Xã Nga Trung	Nghị quyết 241/NQ- HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				0,07	DGT	Xã Nga Trung	
28	Khu dân cư đông quốc lộ 10 xã Nga Trung đợt 2	1,96		1,08	ONT	Xã Nga Trung	
				0,88	DGT	Xã Nga Trung	
29	Khu dân cư nông thôn xã Nga Văn	3,81		2,30	ONT	Xã Nga Văn	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				1,51	DGT	Xã Nga Văn	
30	Đất ở khu dân cư nông thôn (đất tồn đọng )	0,04	0,04		ONT	Xã Nga Giáp	Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
31	Khu dân cư (Tây nhà máy may WINNERS VINA)	0,65	0,65		ONT	Xã Nga Văn	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND huyện về việc thu hồi, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất khu đất K1; K2; K3; K12, (Tây nhà máy may WNNES VINA)
32	Xen khu dân cư xã Nga Văn	0,02	0,02		ONT	Xã Nga Văn	Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
33	Khu dân cư xã Nga Văn	0,02	0,02		ONT	Xã Nga Văn	Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
34	Điểm dân cư nông thôn xã Nga Hải năm 2020 (điểm dân cư Công Đàn giữa thôn Hải Tiến)	0,03	0,03		ONT	Xã Nga Hải	Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
35	Điểm dân cư nông thôn năm 2017 xã Nga Hải (điểm số 1: đường quốc lộ 10, khu đất chéo Mã Bò xóm Hải Bình)	0,04	0,04		ONT	Xã Nga Hải	Nghị Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
36	Khu dân cư 2 bên tuyến đường Từ Thức kéo dài (đoạn qua xã Nga Yên) (4 lô 8, 10, 47, 48)	0,07	0,07		ONT	Xã Nga Yên	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
37	Khu dân cư Bắc làng nghề	0,02	0,02		ONT	Xã Nga Yên	
38	Khu dân cư đường Từ Thức kéo dài (khu dân cư phía đông trạm y tế)	0,03	0,03		ONT	Xã Nga Yên	Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND huyện Nga Sơn về thu hồi đất
39	Khu dân cư nông thôn (Kênh Ngang Nam thôn 1 Lô)	0,02	0,02		ONT	Xã Nga Thanh	Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
40	Khu dân cư Nga Thạch MBQHCT số 09/QĐ-UBND ngày 10/8/2015 (Đông ông Ất)	0,15	0,15		ONT	Xã Nga Thạch	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/11/2015 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
41	Khu Dân cư xã Nga Thạch MBQHCT số 1810/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 (MBQH Điểm số 3)	0,03	0,03		ONT	Xã Nga Thạch	Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND huyện Nga Sơn về thu hồi đất
42	Khu Dân cư xã Nga Thạch MBQHCT số 1024/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 (Điểm 02: khu dân cư cồn thàn 4 thôn Hậu Trạch)	0,04	0,04		ONT	Xã Nga Thạch	Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND huyện Nga Sơn về thu hồi đất
43	Điểm dân cư sau Hiền thôn Bạch Hùng (lô 65, 66, 67)	0,04	0,04		ONT	Xã Nga Bạch	Quyết định số số 959/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
44	Khu dân cư đồng Cán Cờ thôn Đông Thái	0,03	0,03		ONT	Xã Nga Bạch	Quyết định số số 1086/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
45	Tái định cư lô 5, lô 7, lô 10 (dự án Đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)	0,03	0,03		ONT	Xã Nga Thủy	Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND Nga Sơn về việc thu hồi đất
46	Khu dân cư Đồng Giáp	2,62		2,62	ONT	Xã Nga Thắng	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
47	Khu dân cư mới- đường đi động Từ Thức xã Nga Thiện (đợt 2)	4,566		2,686	ONT	Xã Nga Thiện	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
				1,88	DGT	Xã Nga Thiện	
48	Khu dân cư nông thôn (phía tây kênh 19)	4,67		3,00	ONT	Xã Nga Thạch	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				1,67	DGT	Xã Nga Thạch	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
49	Khu dân cư phía Tây đê Ngự hàm 1 xã Nga thủy , huyện Nga Sơn	3,6		2,40	ONT	Xã Nga Thủy	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				0,09	DKV	Xã Nga Thủy	
				0,28	DTL	Xã Nga Thủy	
				0,83	DGT	Xã Nga Thủy	
50	Khu dân cư giáp Nga Thắng	0,07		0,07	ONT	Xã Nga Phương	
51	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ khu Công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Yên)	1,51		0,61	ONT	Xã Nga Yên	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,04	DKV	Xã Nga Yên	
				0,86	DGT	Xã Nga Yên	
52	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ khu Công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Thanh - Khu 1)	2,63		1,05	ONT	Xã Nga Thanh	
				1,47	DGT	Xã Nga Thanh	
				0,11	DKV	Xã Nga Thanh	
53	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ Khu Công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Thanh - Khu 2)	0,212		0,11	ONT	Xã Nga Thanh	
				0,102	DGT	Xã Nga Thanh	
54	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Tân)	0,861		0,261	ONT	Xã Nga Tân	
				0,16	DTL	Xã Nga Tân	
				0,05	DKV	Xã Nga Tân	
				0,39	DGT	Xã Nga Tân	
<b>2.1.2</b>	<b>Dự án khu dân cư đô thị</b>						
1	Khu dân cư Đông đường chi nhánh điện (giai đoạn 3)	5,80		3,17	ODT	Thị trấn Nga Sơn	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				2,62	DGT		
2	Khu dân cư phía Đông đường chi nhánh điện (xã Nga Mỹ cũ)	2,90		2,90	ODT	Thị trấn Nga Sơn	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,90		0,90	DGT		
3	Khu dân cư tây hành chính giai đoạn 3	3,30		1,08	ODT	Thị trấn Nga	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
				2,22	DGT	Son	HĐND tỉnh;	
4	Khu dân cư Mỹ Hưng	19,22		5,95	ODT	Thị trấn Nga Sơn	Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 384/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	
				0,89	DKV			
				5,92	DGT			
				0,40	DTT			
				0,18	DVH			
				0,83	MNC			
				0,75	DGD			
				0,07	2,65	ONT		Xã Nga Yên
					0,10	DKV		
			1,47	DGT				
5	Khu dân cư mới bắc sông Hưng Long, trị trấn Nga Sơn (4 lô tồn đọng)	0,05	0,05		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất	
6	Khu dân cư Tây đường Tuấn Phương	2,49	2,49		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi	
7	Khu dân cư Đông Chu Văn An	1,00	1,00		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 5/2/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất	
8	Khu dân cư đông đường chi nhánh điện	0,87	0,87		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 11/2/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất	
9	Các khu xen cư thị trấn (thuộc MBQH số 1068, ngày 25/11/2021)	0,12	0,12		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất.	
10	Dự án đất tái định cư thực hiện dự khu dân cư đồng bầu ( thuộc mặt bằng Khu dân cư đông quốc lộ 10)	0,03	0,03		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 18/1/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi	
11	Khu dân cư ao ông Dũng thôn 1 (thuộc MBQHCT số 13, ngày 04/8/2014)	0,02	0,02		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 5/8/2014 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất,	
12	Khu dân cư ao ông Khải (Thuộc MBQHCT số 17, ngày 10/10/2013)	0,01	0,01		ODT	Thị trấn Nga Sơn		
13	Khu dân cư đượng thông tiểu khu 1 (Thuộc MBQHCT số 651, ngày 25/5/2014)	0,01	0,01		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định thu hồi số 794/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND huyện về việc thu hồi đất	



TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
14	Khu dân cư tây đường tuần phương (Thuộc MBQHCT số 1217/QĐ - UBND, ngày 29/5/2018)	0,02	0,02		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định thu hồi số 706/QĐ-UBND, ngày 16/7/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
15	Khu dân cư vườn son xóm 7 và Mã Bạch xóm 7 (MBQHCT số 2796 , ngày 13/8/2019)	0,05	0,05		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định thu hồi số 940/QĐ-UBND, ngày 12/9/2019 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
16	Khu dân cư tiểu khu Ba Đình 2	0,02	0,02		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
17	Khu dân cư phía tây hành chính huyện	0,05	0,05		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
18	Khu dân cư Đồng Bàu	1,98	1,98		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
19	Khu dân cư đông Quốc lộ 10	2,85	2,85		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
20	Khu dân cư tiểu khu Ba Đình 1	0,35	0,35		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
21	Khu dân cư Trường Trung cấp nghề	0,72	0,72		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất của Trường Trung cấp nghề Nga Sơn tại thị trấn Nga Sơn
<b>2.1.3</b>	<b>Dự án đất trụ sở cơ quan</b>						
1	Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Nga Sơn	0,30	0,30		TSC	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
2	Mở rộng Công sở thị trấn Nga Sơn	0,53	0,53		TSC	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
<b>2.1.3</b>	<b>Dự án công trình giao thông</b>						
1	Đường cứu hộ, cứu nạn đê hữu sông Hoạt, xã Nga Thắng	1,50		1,50	DGT	Xã Nga Thắng	Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
2	Đường từ khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển	36,56		36,56	DGT	Các Xã: Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Văn, Nga Trường, Nga Tân, Nga Thủy, Nga Yên, Nga Thanh	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 524, huyện Nga Sơn	13,86	11,61	2,25	DGT	Các Xã Nga Phương, Nga Bạch, Nga Thủy, Nga Thanh, Nga Liên	Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
4	Mở rộng quốc lộ 10B đoạn qua xã Nga Yên	1,50		1,50	DGT	Xã Nga Yên	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Đường giao thông nội bộ trục Đông Tây và nạo vét sông Voi, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2: Đoạn từ làng Nhân Sơn đi sân đền	1,63		1,63	DGT	Xã Nga Phú	Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
6	Thu hồi 3 lô đất ở để đầu tư hạ tầng thực hiện dự án khu dân cư Đồng Bàu thuộc mặt bằng QHCT Điểm dân cư phía Đông Quốc lộ 10	0,03	0,03		DGT	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 18/1/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
<b>2.1.4</b>	<b>Dự án cụm công nghiệp</b>						
1	Cụm công nghiệp Tam Linh	35,40		16,29	SKN	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định 128/QĐ-UBND ngày 7/3/2023 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
				19,11	SKN	Xã Nga Văn	
2	Cụm công nghiệp Tư Sy	4,31		4,31	SKN	Xã Nga Bạch	Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 384/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
		0,07		0,07	SKN	Xã Nga Phương	
		8,04		8,04	SKN	Xã Nga Thạch	
<b>2.1.5</b>	<b>Dự án công trình thủy lợi</b>						
1	Dự án tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn	5,10		5,10	DTL	Các Xã Nga Thắng, Ba Đình, Nga Vinh, Nga Trường, Nga Thiện	Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh, Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Củng cố bảo vệ và nâng cấp đê biển và đê của sông - huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (GĐ2)	0,60		0,60	DTL	Xã Nga Tân	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
<b>2.1.6</b>	<b>Dự án công trình cơ sở văn hóa</b>						
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn	0,23		0,23	DVH	Xã Nga Bạch	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng Nhà văn hóa thôn 1	0,15		0,15	DVH	Xã Nga Trung	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng Nhà văn hóa thôn	0,03		0,03	DVH	Xã Nga Vinh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Đài tưởng niệm xã Nga Yên	0,70		0,70	DVH	Xã Nga Yên	
<b>2.1.7</b>	<b>Dự án công trình cơ sở y tế</b>						
1	Mở rộng Bệnh viện đa khoa	0,98		0,98	DYT	Xã Nga Yên	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
<b>2.1.8</b>	<b>Dự án công trình cơ sở giáo dục và đào tạo</b>						
1	Mở rộng Trường Mầm non xã	0,15		0,15	DGD	Xã Nga Trung	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Trường Mầm non Nga Vịnh	0,63		0,63	DGD	Xã Nga Vịnh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng Trường Mầm non	0,40		0,40	DGD	Xã Nga Yên	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Trường Trung học cơ sở	1,00		1,00	DGD	Xã Nga Tiến	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021
5	Xây dựng mới nhà hiệu bộ và mở rộng khuôn viên Trường Mầm non thị trấn Nga Sơn	0,30		0,30	DGD	Thị trấn Nga Sơn	Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
6	Xây dựng mới Trường Tiểu học Thị trấn 1 và Trường THCS thị trấn Nga Sơn	2,00		2,00	DGD	Thị trấn Nga Sơn	Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
7	Mở rộng Trường Mầm non thị trấn 2	0,09	0,09		DGD	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 1432/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
<b>2.1.9</b>	<b>Dự án công trình cơ sở thể dục thể thao</b>						
1	Sân vận động xã	1,50		1,50	DTT	Xã Nga Yên	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
<b>2.1.10</b>	<b>Dự án công trình năng lượng</b>						
1	Xây dựng Trạm 110KV chống quá tải cải tạo lưới điện trên địa bàn huyện Nga Sơn	0,40		0,40	DNL	Thị trấn Nga Sơn	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng Nhà điều hành điện lực và trạm trung gian Nga Sơn	0,23		0,23	DNL	Thị trấn Nga Sơn	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Xây dựng Trạm 110KV chống quá tải cải tạo lưới điện trên địa bàn huyện Nga Sơn	0,48		0,48	DNL	Xã Nga Tân	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
5	Chống quá tải Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Bim Sơn, Hà Trung, Nga Sơn	0,01		0,01	DNL	Xã Nga Trung	
6	Xây dựng Trạm điện Nga Văn	0,01		0,01	DNL	Xã Nga Văn	
7	Đường dây và TBA 110 kV Nga Sơn	0,72		0,72	DNL	Các xã: Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Văn, Thị Trấn, Nga Yên, Nga Thanh, Nga Tân, Nga Thủy, Nga Bạch	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
8	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Bim Sơn- Nga Sơn	0,45		0,45	DNL	Các xã: Ba Đình, Nga Trường, Nga Vịnh	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
9	Trạm biến áp 110KV Nga Sơn	0,54		0,54	DNL	Xã Nga Trường	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
10	Chống quá tải lưới điện huyện Nga Sơn	0,05		0,05	DNL	Các xã: Nga Trường, Nga Giáp, Nga Bạch, Nga Thủy	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
11	Xây dựng 1 phân lộ 971 trung gian Nga Sơn từ lưới 10KV lên vận hành cấp điện áp 22KV	0,10		0,10	DNL	Xã Nga Vịnh, Xã Nga Văn, Xã Ba Đình	
<b>2.1.11</b>	<b>Dự án công trình có di tích lịch sử - văn hóa</b>						
1	Bảo tồn, tôn tạo khu căn cứ khởi nghĩa Ba Đình	4,00		4,00	DDT	Xã Ba Đình	Nghị quyết 399/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
<b>2.1.12</b>	<b>Dự án công trình bãi thải, xử lý chất thải</b>						
1	Bãi đổ thải	7,40	7,00	0,40	DRA	Xã Nga Thủy	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Bãi đổ thải	5,00	5,00		DRA	Xã Nga Tân	Nghị quyết số 245/ NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
<b>2.1.13</b>	<b>Dự án cơ sở tôn giáo</b>						
1	Xây dựng nhà thờ Nhật Hải-Tiến Giáo	0,25		0,25	TON	Xã Nga Thanh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng Giáo xứ Tam Linh	0,30		0,30	TON	Xã Nga Thắng	Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng Nhà thờ Giáo xứ Vĩnh Thiện	0,71	0,42	0,29	TON	Xã Nga Liên	
4	Mở rộng Nhà thờ Phúc Lạc	0,24	0,24		TON	Xã Nga Liên	Nghị quyết 329/NQHĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh
5	Nhà thờ Chính Giáo (Giáo xứ Tân Hải)	0,14		0,14	TON	Xã Nga Phú	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
<b>2.1.14</b>	<b>Dự án nghĩa trang, nghĩa địa</b>						
1	Mở rộng nghĩa địa C5	1,20		1,20	NTD	Xã Nga Tiến	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Nghĩa địa thôn Trung Thành	0,55		0,55	NTD	Xã Nga Thạch	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
3	Nghĩa địa thôn Thanh Lãng	0,40		0,40	NTD	Xã Nga Thạch	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
4	Nghĩa địa thôn Phương Phú	0,40		0,40	NTD	Xã Nga Thạch	
5	Nghĩa địa thôn Hậu Trạch	0,60		0,60	NTD	Xã Nga Thạch	
<b>2.2</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>						
<b>2.2.1</b>	<b>Dự án thương mại dịch vụ</b>						
1	Khu thương mại dịch vụ	0,51		0,51	TMD	Thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 3012/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất: Khu đất dịch vụ thương mại tổng hợp tại xã Nga Liên, huyện Nga Sơn (Nghị quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh).
2	Đất thương mại dịch vụ	0,15		0,15	TMD	Xã Nga An	
3	Đất thương mại dịch vụ	2,38		2,38	TMD	Xã Nga Trường	
4	Đất thương mại dịch vụ	2,00		2,00	TMD	Xã Nga Thắng	
5	Đất thương mại dịch vụ	0,29		0,29	TMD	Xã Nga Liên	
6	Đất thương mại dịch vụ	0,63		0,63	TMD	Xã Nga Trường	
7	Đất thương mại dịch vụ	0,14		0,14	TMD	Xã Nga Liên	
<b>2.2.2</b>	<b>Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>						
1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Nga Thủy	
3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,73		0,73	SKC	Thị trấn Nga Sơn	
4	Cơ sở sản xuất, gia công cói thủ công mỹ nghệ và phụ kiện ngành may tại xã Nga An	2,00		2,00	SKC	Xã Nga An	
5	Khu sản xuất kinh doanh (Đông đường chùa)	1,91		1,91	SKC	Xã Nga An	
6	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Nga An	
7	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,28		1,28	SKC	Xã Nga An	
8	Xưởng sản xuất, chế biến gỗ ghép thanh và các sản phẩm tận thu từ gỗ	2,00		2,00	SKC	Xã Nga An, Xã Nga Giáp	Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Thương mại - Xây dựng Tuấn Trường Phát nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Nga An, huyện Nga Sơn
9	Nhà máy sản xuất gạch bi	0,25		0,25	SKC	Xã Nga An	
10	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	10,35		10,35	SKC	Xã Nga Trường	
11	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,20		1,20	SKC	Xã Nga Trường	
13	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,13		1,13	SKC	Xã Nga Trường	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
14	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,97		1,97	SKC	Xã Nga Yên	
15	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,60		1,60	SKC	Xã Nga Yên	
16	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Nga Yên	Quyết định số 3441/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Thanh nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Nga Yên, huyện Nga Sơn
17	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,30		1,30	SKC	Xã Nga Giáp, Xã Nga Thành	
18	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,10		0,10	SKC	Xã Nga Liên	
19	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,30		1,30	SKC	Xã Nga Thanh	
20	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4,48		4,48	SKC	Xã Nga Thanh	
21	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Nga Thanh	
22	Đất sản xuất phi nông nghiệp	8,50		8,50	SKC	Xã Nga Thạch	
23	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,15		0,15	SKC	Xã Nga Thạch	
24	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Nga Phú	
<b>2.2.3</b>	<b>Dự án đất khai thác khoáng sản</b>						
1	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng vật liệu thông thường tại núi Hào xã Nga An	6,00		6,00	SKS	Xã Nga An	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023
2	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng vật liệu thông thường tại xã Nga Giáp	8,60		8,60	SKS	Xã Nga Giáp	Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023
<b>2.2.4</b>	<b>Chuyển mục đích đất nông nghiệp cùng thửa đất ở có nhà ở trong khu dân cư sang mục đích đất ở</b>						
1	Mai Sỹ Diên	0,0299	0,0120	0,0080	ODT	Thị trấn Nga Sơn	CM 888048
2	Mai Văn Quế	0,0148	0,0067	0,0081	ONT	Xã Nga Vịnh	CH 284129
3	Nguyễn Văn Quang	0,0147	0,0066	0,0081	ONT	Xã Nga Vịnh	CH 284130

**Ghi chú:** Chi tiết vị trí khu đất được xác định biểu kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Nga Sơn (Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện Nga Sơn chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh về tính đáp ứng, sự phù hợp với quy định của pháp luật về hạn mức, chỉ tiêu sử dụng đất, đối tượng, loại đất được chuyển mục đích và việc chấp hành các nghĩa vụ tài chính liên quan; kiên quyết không làm thất thoát ngân sách Nhà nước theo quy định).